



Glossary of Terms:

Bảng chú giải các thuật ngữ:

Term	Definition
Thuật ngữ	Định nghĩa
Advisory Neighborhood Commission (ANC)	An elected board representing a geographic subarea of the District of Columbia charged with advising on policies and programs affecting traffic, parking, recreation, street improvements, liquor licenses, zoning, economic development, police protection, sanitation and trash collection, and the District's annual budget. There are 37 ANCs in the District.
Ủy Ban Tham Vấn Khu Dân Cư (ANC)	Một hội đồng được bầu ra đại diện cho một tiểu vùng địa lý của Đặc khu Columbia được giao nhiệm vụ cố vấn chính trị và các chương trình liên quan đến giao thông, đậu xe, giải trí, cải thiện đường xá, giấy phép bán bia rượu, phân vùng, phát triển kinh tế, an ninh, vệ sinh và thu gom rác, và ngân sách hàng năm của Đặc khu. Hiện có 37 Ủy Ban Tham Vấn Khu Dân Cư ở Đặc khu.
Air Rights (Air Space Development)	Development that occurs in the space over a piece of property, structure, or surface feature such as a highway or rail yard.
Quyền Tính Không (Khoảng không gian mở)	Khoảng không mở phía trên không gian của một mảnh đất, công trình, hoặc các tiện ích trên mặt đất như là đường cao tốc hoặc đường ray.
Apartment	One (1) or more habitable rooms with kitchen and bathroom facilities exclusively for the use of and under the control of the occupants of those rooms.
Căn hộ	Một (1) hoặc nhiều căn phòng có thể ở được với các tiện nghi như bếp và phòng tắm dành riêng và thuộc quyền kiểm soát của những người cư trú trong những phòng này.
Apartment house	Any building or part of a building in which there are three (3) or more apartments, or three (3) or more apartments and one (1) or more bachelor apartments, providing accommodation on a monthly or longer basis.
Nhà kiểu căn hộ	Một tòa nhà hoặc một phần của tòa nhà mà trong đó có ba (3) căn hộ hoặc nhiều hơn, hoặc ba (3) căn hộ hoặc nhiều hơn cùng với một (1) hoặc nhiều căn hộ cho người độc thân, cung cấp chỗ ở theo tháng hoặc lâu hơn.
Baist index	An index that delineates pages that comprise the four volumes of the Real Estate Atlas of Washington, DC published by Baist Company.
Danh mục Baist	Một danh mục mô tả các trang gồm bốn tập Átlát Bất động sản của Washington DC, do công ty Baist xuất bản.
Basement	That portion of a story partly below grade, the ceiling of which is four feet (4 ft.) or more above the adjacent finished grade.
Tầng hầm	Một phần của tầng nằm ở phía dưới, mà trần nhà cao bằng hơn bốn bộ (4 ft.) so với cao độ hoàn thiện ngay sát đó.

Building A structure having a roof supported by columns or walls for the shelter, support, or enclosure of persons, animals, or chattel. When separated from the ground up or from the lowest floor up, each portion shall be deemed a separate building, except as provided elsewhere in this title. The existence of communication between separate portions of a structure below the main floor shall not be construed as making the structure one (1) building.

Tòa nhà Một công trình có trần nhà được chống đỡ bằng các cột hoặc tường để làm trú ẩn, che chở, bao bọc cho người, động vật hoặc động sản. Khi được tách rời từ mặt đất lên hoặc từ tầng thấp nhất lên, mỗi phần sẽ được xem là một tòa nhà riêng biệt, trừ khi được xác định khác đi trong quyền sở hữu này. Hiện trạng liên lạc giữa các phần riêng biệt của một công trình bên dưới sàn trệt sẽ không làm cho công trình được xem như một (1) tòa nhà.

Building, accessory A subordinate building located on the same lot as the main building, the use of which is incidental to the use of the main building.

Tòa nhà, phụ trợ Một tòa nhà phụ tọa lạc ở trong cùng lô đất với tòa nhà chính, nó có công dụng là phụ trợ cho việc sử dụng tòa nhà chính.

Building Area The maximum horizontal projected area of a building and its accessory buildings. The term "building area" shall include all side yards and open courts less than five feet (5 ft.) in width, and all closed courts less than six feet (6 ft.) in width. Except for outside balconies, this term shall not include any projections into open spaces authorized elsewhere in this title, nor shall it include portions of a building that do not extend above the level of the main floor of the main building, if placed so as not to obstruct light and ventilation of the main building or of buildings on adjoining property.

Khu vực tòa nhà Khu vực dự án tối đa của một tòa nhà và các tòa nhà phụ trợ của nó. Thuật ngữ "khu vực tòa nhà" bao gồm tất cả các sân bên cạnh và sân mở có chiều rộng nhỏ hơn năm bộ (5 ft.), và tất cả các sân đóng chiều rộng nhỏ hơn sáu bộ (6 ft.). Ngoại trừ các ban công bên ngoài, thuật ngữ này không bao gồm bất kỳ chỗ nhô ra nào lấn vào các không gian mở đã có chủ quyền ở nơi khác trong quyền sở hữu này, và cũng không bao gồm các phần của tòa nhà mà không mở rộng tới trên cao độ của sàn trệt của tòa nhà chính, nếu được bố trí để không gây trở ngại cho việc chiếu sáng và thông gió của tòa nhà chính hoặc các tòa nhà ở khu vực sát cạnh.

Building Height The vertical distance measured from the level of the curb opposite the middle of the front of the building to the highest point of the roof or parapet.
The term curb shall refer to a curb at grade. In the case of a property fronting a bridge or a viaduct, the height of the building shall be measured from the lower of the natural grade or the finished grade at the middle of the front of the building to the highest point of the roof or parapet.

In those districts in which the height of building is limited to forty feet (40 ft.), the height of the building may be measured from the finished grade level at the middle of the front of the building to the ceiling of the top story.

In those districts in which the height of the building is limited to sixty feet (60 ft.), in the case of a building located upon a terrace, the height of building may be measured from the top of the terrace to the highest point of the roof or parapet, but the allowance for terrace height shall not exceed five feet (5 ft.).

Where a building is removed from all lot lines by a distance equal to its proposed height above grade, the height of building shall be measured from the natural grade at the middle of the front of the building to the highest point of the roof or parapet.

If a building fronts on more than one (1) street, any front may be used to determine the maximum height of the building; but the basis for the height of the building shall be determined by the width of the street selected as the front of the building.

Chiều cao Tòa nhà	<p>Khoảng cách thẳng đứng tính từ cao độ vỉa hè đối diện chính giữa mặt tiền tòa nhà cho đến điểm cao nhất của mái nhà hoặc lan can.</p> <p>Thuật ngữ này ám chỉ vỉa hè ở cao độ mặt đất. Trong trường hợp khu đất hướng ra một cây cầu hay một cầu cạn, chiều cao của tòa nhà sẽ được tính từ lớp dưới của mặt đất tự nhiên hoặc mặt đất hoàn thiện tại chính giữa mặt tiền tòa nhà cho đến điểm cao nhất của mái nhà hoặc lan can.</p> <p>Ở những quận mà trong đó chiều cao của tòa nhà được giới hạn tới bốn mươi bộ (40 ft.), chiều cao của tòa nhà có thể được tính từ cao độ hoàn thiện tại chính giữa mặt tiền tòa nhà đến trần của tầng cao nhất.</p> <p>Ở những quận mà trong đó chiều cao của tòa nhà được giới hạn tới sáu mươi bộ (60 ft.), trong trường hợp tòa nhà ở trên một nền đất cao, chiều cao của tòa nhà có thể được tính từ đỉnh của nền đất cao cho đến điểm cao nhất của mái nhà hoặc lan can, nhưng chiều cao nền đất tối đa cho phép không được vượt quá năm bộ (5 ft).</p> <p>Ở nơi một tòa nhà được cách xa tất cả các đường ranh lô đất một khoảng bằng với chiều cao đề xuất của nó ở trên nền đất, chiều cao của tòa nhà được tính từ mặt đất tự nhiên tại chính giữa mặt tiền tòa nhà cho đến điểm cao nhất của mái nhà hoặc lan can.</p> <p>Nếu một tòa nhà có một (1) mặt tiền hoặc nhiều hơn, mỗi mặt tiền đều có thể được sử dụng để xác định chiều cao tối đa của tòa nhà; nhưng cơ sở cho chiều cao của tòa nhà sẽ được xác định bằng chiều rộng của đường phố được lựa chọn là mặt tiền của tòa nhà.</p>
Building Line	<p>A line beyond which property owners have no legal or vested right to extend a building or any part of the building without special permission and approval of the proper authorities; ordinarily a line of demarcation between public and private property, but also applied to building restriction lines, when recorded on the records of the Surveyor of the District of Columbia.</p>
Chỉ giới xây dựng	<p>Một ranh giới mà ở bên ngoài đó chủ sở hữu khu đất không có quyền theo pháp lý hoặc được giao quyền để mở rộng tòa nhà hoặc bất cứ một phần nào của tòa nhà mà không có sự cho phép và chứng nhận đặc biệt của cơ quan thích hợp; thường là một ranh giới giữa đất riêng và công cộng, nhưng cũng được dùng như các ranh giới hạn tòa nhà, khi được lưu trong hồ sơ Địa chính của Đặc khu Columbia.</p>
Campus Boundary	<p>The grounds of a school, college, university, academy, hospital, or other large institution.</p>
Khu sân trường	<p>Sân bãi của một trường học, trường cao đẳng, đại học, bệnh viện, hoặc các học viện lớn khác</p>
Cellar	<p>That portion of a story, the ceiling of which is less than four feet (4 ft.) above the adjacent finished grade.</p>
Hầm chứa	<p>Một phần của một tầng, mà trần thấp hơn bốn bộ (4 ft.) so với cao độ hoàn thiện ngay sát đó.</p>
Central Employment Area (CEA)	<p>A legal definition used primarily by the federal government in the location of projects, leasing of space, determination of parking standards, etc. and synonymous with the major concentration of federal and commercial land uses in the core of the District of Columbia.</p>
Khu sử dụng lao động trung tâm (CEA)	<p>Một định nghĩa pháp lý được chính phủ liên bang sử dụng tại địa điểm của các dự án, thuê đất, xác định các tiêu chuẩn đậu xe, vv ... và đồng nghĩa với việc đại tập trung đất liên bang và thương mại nhằm cho các mục đích cốt lõi của Đặc khu Columbia.</p>

Community-based residential facility A residential facility for persons who have a common need for treatment, rehabilitation, assistance, or supervision in their daily living. Includes designated “community residence facilities” and other types of facilities such as emergency shelters and substance abusers homes.

Nhà ở xã hội Một nơi cư trú cho người có nhu cầu các thông thường về như được điều trị, hồi phục chức năng , hỗ trợ, hoặc trông nom trong cuộc sống hằng ngày của họ, bao gồm cả “nhà xã hội” chỉ định và các loại cơ sở khác như là nơi trú ẩn khẩn cấp và các nhà cho người cai nghiện.

Comprehensive Plan A long-range (20-25 year) plan containing maps and policies to guide the future physical development of a city or county. In DC, consists of “District” elements prepared by the Office of Planning and “Federal” elements prepared by the National Capital Planning Commission.

Kế hoạch tổng hợp Một kế hoạch dài hạn (20-25 năm) bao gồm các phương án và chính sách để dẫn hướng sự phát triển cơ học trong tương lai của một thành phố hoặc đất nước. Ở DC, bao gồm cả yếu tố “Đặc khu” do Phòng Quy hoạch soạn thảo và các yếu tố “Liên bang” do Ủy ban Quy hoạch Quốc gia soạn thảo.

Dwelling A building designed or used for human habitation. When used without a qualifying term, it shall mean a one-family dwelling.

Nhà ở Một tòa nhà được thiết kế hoặc có công dụng cho con người sinh sống. Khi được sử dụng mà không có một thuật ngữ định tính nào kèm theo, nó có nghĩa là nhà ở một gia đình.

Dwelling, multiple A building containing three (3) or more dwelling units or rooming units, or any combination of these units totaling three (3) or more.

Nhà ở, đa hợp Một tòa nhà bao gồm ba (3) hoặc nhiều hơn đơn vị nhà ở hoặc đơn vị phòng, hoặc kết hợp các đơn vị này với số lượng tổng cộng là ba (3) hoặc nhiều hơn.

Dwelling, one-family A dwelling used exclusively as a residence for one (1) family.

Nhà ở, một gia đình Một căn nhà ở được sử dụng riêng cho một (1) gia đình.

Dwelling, one-family detached A one-family dwelling, completely separated from all other buildings and having two (2) side yards.

Nhà ở, một gia đình tách rời Một căn nhà ở một gia đình, tách biệt hoàn toàn khỏi các tòa nhà khác và có hai (2) sân nằm bên hông.

Dwelling, one-family semi-detached A one-family dwelling, the wall on one (1) side of which is either a party wall, or lot line wall, having one (1) side yard.

Nhà ở, một gia đình bán tách rời Một căn nhà ở một gia đình, tường một (1) bên hoặc là tường chung, hoặc là tường biên của lô đất, và một (1) bên là sân nằm bên hông.

Dwelling, row	A one-family dwelling having no side yards.
Nhà ở, dãy	Một căn nhà ở một gia đình mà không có sân nằm bên hông.
Dwelling, two-family	A dwelling used exclusively as a residence for two (2) families living independently of each other. A two-family dwelling is a flat.
Nhà ở, hai gia đình	Một căn nhà ở được sử dụng riêng cho hai (2) gia đình sống tách biệt hoàn toàn. Một nhà ở hai gia đình là một dãy phòng.
Dimensions	A number in inches that represents the measurement of where the zoning boundary is located relative to the property line.
Kích thước	Một con số đo theo inch đại diện cho số đo nơi đường ranh khu được định vị tương đối so với ranh đất.
Family	One (1) or more persons related by blood, marriage, or adoption, or not more than six (6) persons who are not so related, including foster children, living together as a single house-keeping unit, using certain rooms and housekeeping facilities in common; provided, that the term family shall include a religious community having not more than fifteen (15) members.
Gia đình	Một (1) hoặc nhiều người có quan hệ ruột thịt, hôn nhân, hoặc con nuôi, hoặc không quá sáu (6) người không phải ruột thịt, bao gồm cả con nuôi, sống với nhau trong một nhà duy nhất, sử dụng một số phòng nhất định và các tiện nghi gia đình thông thường; miễn là, thuật ngữ gia đình này phải bao gồm một cộng đồng tôn giáo có không quá mười lăm (15) thành viên.
Floor Area Ratio (FAR)	<p>A measure of density, intended to give some flexibility of design; can be expressed in one of the following ways:</p> <p>a). $FAR = \frac{\text{Gross Floor Area}}{\text{Lot Area}}$</p> <p>b). $\text{Gross Floor Area} = FAR \times \text{Lot Area}$</p> <p>It is most commonly used in form "b" since the FAR and Lot Area of a parcel is predetermined and the gross floor area is what is unknown in most cases.</p> <p>For example a building with an FAR of 1.0 can take many different forms; e.g., a 1-story building over the entire lot; a two-story building over 1/2 of the lot; a four-story building over 1/4 of the lot; or any combination thereof.</p>
Hệ số sử dụng đất (FAR)	<p>Một số đo về mật độ, được dự định trước để mang lại sự linh hoạt trong thiết kế, có thể được diễn giải theo một trong những cách sau đây:</p> <p>a). $FAR = \frac{\text{Tổng diện tích sàn}}{\text{Diện tích lô đất}}$</p> <p>b). $\text{Tổng diện tích sàn} = FAR \times \text{Diện tích lô đất}$</p> <p>Nó thường được sử dụng theo hình thức "b" vì số đo FAR và Diện tích lô đất là một thông số được xác định trước và Tổng diện tích sàn thường chưa biết trong hầu hết trường hợp.</p> <p>Ví dụ một tòa nhà với FAR là 1.0 có thể mang nhiều hình thức; như là một tòa nhà 1 tầng trên cả lô đất; một tòa nhà hai tầng trên lô đất; một tòa nhà bốn tầng trên lô đất; hoặc kết hợp những hình thức này.</p>

Front yard The area between the front of a structure (e.g., the portion facing the street) and the street, including portions of the side yard located in front of the structure.

Sân trước Diện tích nằm giữa phần trước mặt của một công trình (như là phần mặt tiền) và con đường, bao gồm các phần của các sân bên nằm ở trước mặt công trình.

Gross Floor Area The sum of the gross horizontal areas of the several floors of all buildings on the lot, measured from the exterior faces of exterior walls and from the center line of walls separating two (2) buildings.

Tổng diện tích sàn Tổng số của các diện tích của các sàn của tất cả tòa nhà trong lô đất, được đo từ mặt ngoài của tường ngoài và từ đường trục của tường phân cách hai (2) tòa nhà.

Historic district Area within a city or county formally recognized by the local, state, or federal government for its concentration of historic or notable structures.

Khu phố lịch sử Nơi trong một thành phố hoặc hạt được chính quyền địa phương, bang, hoặc liên bang chính thức công nhận là nơi tập trung các công trình lịch sử hoặc tưởng niệm.

Lot The land bounded by definite lines that, when occupied or to be occupied by a building or structure and accessory buildings, includes the open spaces required under this title. A lot may or may not be the land so recorded on the records of the Surveyor of the District of Columbia.

Lô đất Vùng đất được bao quanh bằng các ranh xác định rõ, được sử dụng hoặc sẽ được sử dụng cho một tòa nhà hoặc công trình và các tòa nhà phụ trợ, bao gồm các không gian mở yêu cầu trong quyền sở hữu này. Một lô đất có thể hoặc có thể không được lưu lại trong hồ sơ Địa chính của Đặc khu Columbia.

Lot Occupancy (lot coverage) That portion of a lot which is covered with buildings or structures; usually expressed as a maximum percentage; e.g., a maximum lot coverage of 40 percent means that no more than 40 percent of the lot area may be built over with buildings or structures.

Mật độ xây dựng lô đất Phần của lô đất bị các tòa nhà hoặc công trình chiếm chỗ, thường được diễn giải theo tỉ lệ phần trăm tối đa; như là, mật độ xây dựng lô đất tối đa là 40 phần trăm nghĩa là không được xây các tòa nhà hoặc công trình trên quá 40 phần trăm lô đất.

Lot, width of The distance between the side lot lines, measured along the building line; except that, in the case of an irregularly shaped lot, the width of the lot shall be the average distance between the side lot lines. Where the building line is on a skew, the width of the lot shall be the distance between side lot lines perpendicular to the axis of the lot taken where either side lot line intersects the building line.

Lô đất, chiều rộng Khoảng cách giữa hai đường ranh bên hông của lô đất, được đo theo đường chỉ giới xây dựng, ngoại trừ khi, trong trường hợp lô đất có hình dạng không bình thường, chiều rộng của lô đất sẽ là khoảng cách trung bình giữa hai đường ranh bên hông của lô đất. Khi chỉ giới xây dựng bị xiên, chiều rộng của lô đất sẽ là khoảng cách giữa các đường ranh lô đất vuông góc với trục của lô đất được lấy tại nơi đường ranh lô đất giao với đường chỉ giới xây dựng.

Map Amendment A petition to the Zoning Commission to change the zoning designation on a property.

Hiệu chỉnh Bản đồ Một đơn gửi đến Ủy Ban Phân vùng để thay đổi tên thiết kế phân vùng trên một mảnh đất.

Map Index	An index of the 18 tiles that define the areas of the DC Zoning Map.
Danh mục Bản đồ	Một danh mục gồm 18 mảnh xác định các khu vực của Bản đồ Phân vùng DC.
Matter of right (zoning)	The land uses and development densities and structural dimensions to which a property owner is entitled by zoning, with no additional special permission or approval required.
Vấn đề quyền (phân vùng)	Mục đích sử dụng đất và mật độ phát triển và kích thước công trình mà chủ một khu đất được cho phép theo phân vùng, mà không cần sự cho phép hoặc chứng nhận đặc biệt thêm nào.
Natural grade	The undisturbed level formed without human intervention or, where the undisturbed ground level cannot be determined because of an existing building or structure, the undisturbed existing grade.
Cao độ tự nhiên	Cao độ nguyên mẫu hình thành mà không có sự can thiệp của con người, hoặc nơi cao độ nền đất nguyên mẫu không thể xác định được bởi vì một tòa nhà hoặc công trình có sẵn, thì là cao độ nguyên mẫu hiện trạng.
Nonconforming structure	A structure, lawfully existing at the time this title or any amendment to this title became effective, that does not conform to all provisions of this title or the amendment, other than use, parking, loading, and roof structure requirements. Regulatory standards that create nonconformity of structures include, but are not limited to, height of building, lot area, width of lot, floor area ratio, lot occupancy, yard, court, and residential recreation space requirements.
Công trình không phù hợp	Một công trình, theo đúng pháp luật hiện hành tại thời điểm trong quyền sở hữu này và bất kì sự hiệu chỉnh nào khác trong quyền sở hữu này, mà không phù hợp với tất cả các quy định của quyền sở hữu này hoặc các hiệu chỉnh, ngoài mục đích để sử dụng, đậu xe, chất hàng, và yêu cầu về kết cấu mái nhà. Các Pháp lệnh tiêu chuẩn chỉ ra sự không phù hợp của các công trình bao gồm, nhưng không giới hạn, các yêu cầu về chiều cao của tòa nhà, diện tích lô đất, chiều rộng lô đất, hệ số sử dụng đất, mật độ xây dựng lô đất, sân, bãi, và các không gian vui chơi cho dân cư.
Overlay	A zoning designation that modifies the basic underlying designation in some specific manner.
Che phủ	Một thiết kế phân vùng mà hiệu chỉnh thiết kế cơ bản phía dưới theo một cách xác định nào đó.
Parcel Lot	Land often not residing within a square, most of which were created in 1905 by Act of Congress. All the unsubdivided land from Washington County merged with the city of Washington to form the District of Columbia.
Khoanh đất	Khu đất thường không nằm trọn trong một phân khu, phần lớn trong đó được tạo ra vào năm 1905 theo Đạo luật quốc hội. Những khu đất không được chia nhỏ từ Hạt Washington đã sáp nhập với thành phố Washington để hình thành Đặc khu Columbia.
Percentage of lot occupancy	A figure that expresses that portion of a lot lying within lot lines and building lines that is occupied or that may be occupied under the provisions of this title as building area; except as provided in the Waterfront Districts wherein lot occupancy shall be calculated in accordance with § 932, and Mixed Use Districts wherein the percentage of lot occupancy may be calculated on a horizontal plane located at the lowest level where residential uses begin.
Tỉ lệ phần trăm mật độ xây dựng lô đất	Một con số thể hiện phần của lô đất nằm trong các đường ranh lô đất và chỉ giới xây dựng được sử dụng hoặc sẽ được sử dụng dưới sự cho phép của quyền sở hữu này để làm khu vực tòa nhà; ngoại trừ khi được xác định khác đi tại Quận Waterfront nơi mật độ xây dựng lô đất sẽ được tính toán theo § 932, và Quận Mixed Use nơi Tỉ lệ phần trăm mật độ xây dựng lô đất có thể được tính toán theo mặt phẳng ngang nằm ở cao độ thấp nhất nơi bắt đầu được sử dụng cho mục đích cư trú.

Planned Unit Development (PUD) A large-scale development in which conventional zoning standards (such as setbacks and height limits) are relaxed in order to conserve sensitive areas, promote the creation of public amenities such as parks and plazas, and encourage the mixing of different land uses.

Dự án quy hoạch đơn vị (PUD) Một dự án quy mô lớn, trong đó các tiêu chuẩn quy hoạch thông thường (như khoảng lùi và giới hạn chiều cao) được nới lỏng để giữ gìn các khu vực nhạy cảm, thúc đẩy việc tạo ra các tiện nghi công cộng như công viên và quảng trường, và khuyến khích sự phối hợp các mục đích sử dụng đất khác nhau.

PUD amenity A feature provided by the developer of a planned unit development (PUD) that provides a benefit not only to the occupants of the PUD but also to the surrounding area or to the City as a whole (for example, a park).

Tiện nghi PUD Một tiện ích do các nhà phát triển Dự án quy hoạch đơn vị (PUD) cung cấp, mang lại lợi ích không chỉ cho những cư dân của PUD mà còn tại khu vực xung quanh hoặc cho cả Thành phố (ví dụ, một công viên).

Record Lot Defined by the DC Surveyor. These are official, platted, recorded subdivision lots created by the D.C. Surveyor's Office in compliance with the Subdivision Ordinance of the District of Columbia. These typically must have public street frontage.

Lô đất theo hồ sơ Do sở Địa chính DC xác định. Đây là những lô đất chia nhỏ chính thức, được Văn phòng Địa chính D.C. vẽ sơ đồ và lưu hồ sơ theo Pháp lệnh phân chia của Đặc khu Columbia. Chúng thường phải có mặt tiền hướng ra đường phố.

Reservations Lands acquired for use by the Federal Government after the original founding of the city. There are presently more than 750 U.S. Reservations in D.C. These were acquired by the Federal Government through purchase, condemnation, dedication or gift. The majority of U.S. Reservations in Washington are under the jurisdiction of the National Park Service.

Khu bảo lưu Những vùng đất được Chính phủ Liên bang thu lại và sử dụng sau lúc ban đầu thành lập thành phố. Hiện có nhiều hơn 750

Khu bảo lưu Hoa Kỳ ở D.C. Chúng được Chính phủ Liên bang thu lại bằng cách mua lại, thi hành án, đề tặng hoặc quà tặng. Phần lớn Khu bảo lưu Hoa Kỳ Washington đang thuộc thẩm quyền của Dịch vụ Công viên Quốc gia.

SSL Square, Suffix, and Lot. The identifier is used by the District of Columbia to uniquely locate property primarily for the purpose of taxation.

SSL Phân khu, Tiếp tố, và Lô đất. Những từ định danh này được Đặc khu Columbia sử dụng để xác định đơn nhất các khu đất nhằm mục đích chủ yếu là tính thuế.

Setback The minimum distance on the interior perimeter of a property line that is required to be kept free of structures, e.g., the required front, rear, and side yards.

Khoảng lùi Khoảng cách nhỏ nhất thuộc chu vi bên trong của một đường ranh đất cần phải giữ không được xây dựng công trình, như là các khoảng sân trước, sau, và bên cạnh cần thiết

Single Member District Single Member Districts are boundaries, within ANCs, developed by the DC City Council. Each SMD has approximately 2,000 residents represented by a commissioner that is elected to the Advisory Neighborhood Commission.

Quận có một đại diện Quận có một đại diện là các ranh giới, trong phạm vi ANCs, do Hội đồng Thành phố DC phát triển. Mỗi SMD có khoảng 2.000 người thường trú được đại diện bởi một ủy viên được bầu ra để tham gia Ủy Ban Tham Vấn Khu Dân Cư.

Special Exception	A conditionally permitted use in a particular zone district; that is, a use that is permitted provided certain specific criteria are met.
Ngoại lệ đặc biệt.	Một sự cho phép có điều kiện được dùng trong một quận phân vùng đặc biệt, có nghĩa là, một việc được cho phép chỉ khi đáp ứng một số tiêu chuẩn đặc biệt.
Square	A unit of land defined by the DC Surveyor that normally consists of a single city block and contains record and tax lots.
Phân khu	Một đơn vị khu đất được xác định bởi sở Địa chính DC, mà thường bao gồm một block đơn của thành phố và bao gồm các lô đất theo hồ sơ và lô đất theo thuế.
Story	The space between the surface of two (2) successive floors in a building or between the top floor and the ceiling or underside of the roof framing. The number of stories shall be counted at the point from which the height of the building is measured.
Tầng	Không gian giữa hai (2) bề mặt sàn hai tầng liên tiếp trong một tòa nhà hay là giữa sàn tầng trên cùng và trần nhà hoặc bên dưới giàn mái. Số tầng sẽ được đếm tại điểm mà chiều cao tòa nhà được đo.
Structure	Something constructed, especially a building or a part of a building, but also including fences, trellises, gazebos, and similar standing features.
Công trình	Một cái gì đó được xây dựng, đặc biệt là một tòa nhà hoặc một phần của tòa nhà, mà bao gồm cả hàng rào, rào mắt cáo, lầu đón gió và những tiện ích tương tự.
Suffix	A directional letter (i.e. N, S, E, or W) that follows the Square number.
Hậu tố	Một chữ cái dẫn hướng (ví dụ Đ, T, N, hoặc B) mà theo sau số của Phân khu.
Tax Lots	A unit of land assigned by the real property tax administration that usually resides within a square. Often referred to as A&T lots or simply tax lots. These lots are strictly for real estate taxation purposes.
Lô đất theo thuế	Một đơn vị khu đất được cơ quan chủ quản thuế bất động sản xác định, thường trong phạm vi một Quảng trường. Thường được gọi là A&T của lô đất hoặc đơn giản là lô đất theo thuế. Những lô đất này nhằm mục đích tính thuế bất động sản một cách nghiêm ngặt.
Transferable Development Rights	A method of protecting sensitive land or historic buildings in which the right to develop these properties is transferred to other, less sensitive sites.
Quyền phát triển có thể chuyển giao	Một biện pháp bảo vệ các khu đất nhạy cảm hoặc các tòa nhà lịch sử trong đó quyền phát triển các tài sản này được chuyển giao cho các nơi khác, ít nhạy cảm hơn.
Use, accessory	A use customarily incidental and subordinate to the principal use, and located on the same lot with the principal use.
Chức năng, phụ	Một chức năng thông thường là phụ và phụ trợ cho chức năng chính, và nằm trên cùng lô với chức năng chính.

Yard	An exterior space, other than a court, on the same lot with a building or other structure. A yard required by the provisions of the Zoning Regulations shall be open to the sky from the ground up, and shall not be occupied by any building or structure, except as specifically provided in the Zoning Regulations. No building or structure shall occupy in excess of fifty percent (50%) of a yard required by the Zoning Regulations.
Sân	Một không gian bên ngoài, mà không phải là một bãi, trên cùng một lô với tòa nhà hoặc các công trình khác. Một sân cần có theo yêu cầu của các Pháp lệnh Phân vùng sẽ phải mở từ mặt đất đến bầu trời, và không bị một tòa nhà hoặc công trình nào chiếm dụng, ngoại trừ khi được xác định đặc biệt trong Pháp lệnh Phân vùng. Sẽ không có một tòa nhà hoặc công trình nào chiếm dụng quá năm mươi phần trăm (50%) một sân theo yêu cầu của Pháp lệnh Phân vùng.
Yard, rear	A yard between the rear line of a building or other structure and the rear lot line, except as provided elsewhere in this title. The rear yard shall be for the full width of the lot and shall be unoccupied, except as specifically authorized in the Zoning Regulations.
Sân, sau	Một sân giữa đường ranh sau của một tòa nhà hoặc các công trình khác và đường ranh sau của lô, ngoại trừ khi được xác định khác đi trong quyền sở hữu này. Sân sau sẽ trải dài theo toàn bộ chiều rộng của lô và sẽ không bị sử dụng, trừ khi được sự chấp thuận đặc biệt trong Pháp lệnh Phân vùng.
Yard, rear, depth of	The mean horizontal distance between the rear line of a building and the rear lot line, except as provided elsewhere in the Zoning Regulations.
Sân, sau, tận cùng	Nghĩa là khoảng cách ngang giữa ranh sau của một tòa nhà và ranh sau lô đất, ngoại trừ khi được xác định khác đi trong Pháp lệnh Phân Vùng.
Yard, side	A yard between any portion of a building or other structure and the adjacent side lot line, extending for the full depth of the building or structure.
Sân, bên	Một sân nằm giữa bất kì phần nào của một tòa nhà hoặc những công trình khác và đường ranh bên hông lô đất kề cận, kéo dài đến chỗ tận cùng của tòa nhà hoặc công trình.
Zoning District	A portion of the community designated by the local zoning regulations for certain types of land uses, such as single family homes or neighborhood commercial uses.
Quận Phân vùng	Một phần của cộng đồng được thiết kế theo các pháp lệnh phân vùng địa phương nhằm một số mục đích sử dụng đất nhất định, như là nhà ở một hộ gia đình hoặc tiểu khu thương mại.